

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 02.5HN/2015-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2015

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
2. Mã chứng khoán: **L18**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
4. Điện thoại: 04 3 5526925 FAX: 043 8545721
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ soát xét năm 2015 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 18/8/2015 bao gồm: Bảng CĐKT hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo LCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC hợp nhất.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



LƯU BÁ THÁI

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 9 - 39 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 01 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các công ty con được hợp nhất:

| Công ty | Ngành nghề | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|-------------------|----------------------|-------------------------|
| Công ty CPĐT & XD số 18.1 | Xây dựng | 51% | 51% |
| Công ty CPĐT & XD số 18.3 | Xây dựng | 59% | 59% |
| Công ty CPĐT & XD số 18.5 | Xây dựng | 51% | 51% |
| Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6 | Xây dựng | 51% | 51% |
| Công ty CPĐT & XD số 18.7 | Xây dựng | 68,69% | 68,69% |
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long | Xây dựng, du lịch | 60% | 60% |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

| | | |
|--------------------------|------------------------|----------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Đặng Văn Giang | Chủ tịch |
| | Ông Văn Phụng Hà | Ủy viên |
| | Bà Bùi Thị Nguyên Hạnh | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Đình Thủy | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Anh Dũng | Ủy viên |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|---------------------|----------------------|-------------------|
| Ban Giám đốc | Ông Đặng Văn Giang | Tổng Giám đốc |
| | Ông Lê Văn Tiến | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Long Điền | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2015

Số: 487/2015/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, được lập ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 05 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Ngọc Ân
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2015

Bùi Thị Thúy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

| | MS | TM | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.058.519.829.592 | 1.204.135.013.738 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 65.404.817.572 | 77.125.421.925 |
| 1. Tiền | 111 | | 31.308.856.980 | 75.003.606.153 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 34.095.960.592 | 2.121.815.772 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 607.660.596.359 | 770.568.887.885 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 509.630.784.984 | 657.390.413.583 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 46.395.864.779 | 64.240.630.400 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 88.223.783.896 | 85.528.294.464 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (36.589.837.300) | (36.590.450.562) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 368.303.937.649 | 345.924.094.755 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 368.303.937.649 | 345.924.094.755 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 17.150.478.012 | 10.516.609.173 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.11 | 680.309.608 | 815.174.312 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 15.695.304.217 | 8.670.332.997 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 153 | 5.16 | 774.864.187 | 1.031.101.864 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 291.915.295.948 | 221.687.658.610 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 101.836.299.088 | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 5.2 | 81.360.876.068 | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 5.3 | 18.824.507.473 | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1.650.915.547 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 111.679.605.435 | 100.113.466.036 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 109.507.952.416 | 97.825.082.974 |
| - Nguyên giá | 222 | | 256.214.543.530 | 236.212.018.779 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (146.706.591.114) | (138.386.935.805) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7 | 2.171.653.019 | 2.288.383.062 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.646.653.019 | 2.738.383.062 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (475.000.000) | (450.000.000) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 32.165.644.135 | 35.141.993.728 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.8 | 32.165.644.135 | 35.141.993.728 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 15.300.000.000 | 56.916.522.810 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 15.300.000.000 | 56.916.522.810 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 30.933.747.290 | 29.515.676.036 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 18.388.118.144 | 16.096.539.587 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.12 | 5.192.048.808 | 5.192.048.808 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | 205.000.000 |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | 5.13 | 7.353.580.338 | 8.022.087.641 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 1.350.435.125.540 | 1.425.822.672.348 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

| | MS | TM | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.157.928.088.408 | 1.229.778.994.210 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.065.018.467.882 | 1.186.851.069.595 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.14 | 422.643.194.463 | 478.119.963.851 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.15 | 204.684.195.155 | 117.601.631.771 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.16 | 9.598.407.636 | 16.670.823.242 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 28.451.919.379 | 81.175.551.467 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.17 | 12.725.149.518 | 7.839.412.634 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.18 | 1.022.947.214 | 1.897.381.521 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.19 | 11.694.393.985 | 53.819.898.110 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.21 | 308.687.095.840 | 376.218.499.021 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5.20 | 51.313.547.005 | 40.387.908.795 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 14.197.617.687 | 13.119.999.183 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 92.909.620.526 | 42.927.924.615 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 5.14 | 37.670.504.374 | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 5.15 | 5.232.298.910 | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 5.18 | 1.248.778.108 | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 160.000.000 | 160.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.21 | 22.271.889.651 | 16.595.775.132 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 154.000.000 | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 5.20 | 26.172.149.483 | 26.172.149.483 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 192.507.037.132 | 196.043.678.138 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.22 | 192.507.037.132 | 196.043.678.138 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 35.286.008.182 | 35.286.008.182 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 32.666.035.440 | 23.227.003.389 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | 8.074.701.767 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.592.387.655 | 10.101.514.669 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 217.699.462 | 10.101.514.669 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.374.688.193 | - |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 65.962.605.855 | 65.354.450.131 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 1.350.435.125.540 | 1.425.822.672.348 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

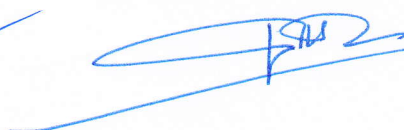
| CHỈ TIÊU | MS | TM | Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 |
|--|-----------|------|---|---|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 559.995.071.903 | 420.606.914.087 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.24 | 559.995.071.903 | 420.606.914.087 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.25 | 532.157.193.348 | 385.797.945.253 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 27.837.878.555 | 34.808.968.834 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.26 | 15.256.723.357 | 4.004.076.878 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.27 | 13.487.162.312 | 15.300.983.170 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>11.639.243.705</i> | <i>15.287.380.689</i> |
| 8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 20.346.063.039 | 21.540.570.619 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 9.261.376.561 | 1.971.491.923 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 5.28 | 2.935.756.995 | 4.014.672.732 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 5.29 | 2.602.168.778 | 210.921.083 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 333.588.217 | 3.803.751.649 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | 9.594.964.778 | 5.775.243.572 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.30 | 2.192.807.403 | 1.813.796.281 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 154.000.000 | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 7.248.157.375 | 3.961.447.291 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 4.171.349.061 | 701.537.651 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 3.076.808.314 | 3.259.909.640 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.31 | 772 | 130 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

| CHỈ TIÊU | MS | Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 |
|--|----|---|---|
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 9.594.964.778 | 5.775.243.572 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 10.502.740.806 | 10.641.590.135 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | 6.071.199.340 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (950.185) | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (15.255.773.172) | (4.005.822.333) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 11.639.243.705 | 15.287.380.689 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 16.480.225.932 | 33.769.591.403 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 55.176.766.198 | 30.659.213.977 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (22.379.842.894) | (59.982.775.201) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (30.935.801.002) | (30.150.488.644) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (2.156.713.853) | 707.818.066 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (13.559.908.411) | (18.862.905.300) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.599.158.925) | (5.755.657.126) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 314.110.808 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | - | (1.702.128.729) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 25.567.045 | (51.003.220.746) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.872.413.152) | (8.447.629.091) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 1.472.483.104 | (2.531.530.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 45.616.522.810 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (4.000.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 707.677.400 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia | 27 | 16.551.922.005 | 4.004.076.878 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 56.768.514.767 | (6.267.404.813) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 393.416.599.523 | 352.113.793.327 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (455.271.888.185) | (333.476.968.973) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (6.660.347.688) | (7.290.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC | 40 | (68.515.636.350) | 11.346.824.354 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (11.721.554.538) | (45.923.801.205) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 77.125.421.925 | 58.499.431.361 |
| Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 950.185 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 65.404.817.572 | 12.575.630.156 |

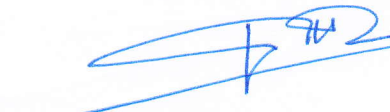
Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09 a-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 là 54.000.000.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

| <u>Cổ đông</u> | <u>Số cổ phần</u> | <u>Giá trị (VND)</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> |
|---|-------------------|-----------------------|---------------------|
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | 1.012.500 | 10.125.000.000 | 18,75% |
| Các cổ đông khác | 4.387.500 | 43.875.000.000 | 81,25% |
| Cộng | 5.400.000 | 54.000.000.000 | 100 % |

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN/HN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2015, Công ty có các công ty con như sau:

| Công ty | Ngành nghề | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|-------------------|---------------|------------------|
| Công ty con | | | |
| Công ty CP ĐT & XD số 18.1 | Xây dựng | 51% | 51% |
| Công ty CP ĐT & XD số 18.3 | Xây dựng | 59% | 59% |
| Công ty CP ĐT & XD số 18.5 | Xây dựng | 51% | 51% |
| Công ty CP ĐT & XD Cầu đường số 18.6 | Xây dựng | 51% | 51% |
| Công ty CP ĐT & XD số 18.7 | Xây dựng | 68,69% | 68,69% |
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long | Xây dựng, du lịch | 60% | 60% |

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT/BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 202/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ Hợp nhất các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | 6 tháng 2015 |
|--------------------------------|---------------------|
| | Số năm |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 07 - 30 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 07 |

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lạiTài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, có 1.022.216.571 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 6.430.407.555 | 1.053.036.886 |
| Tiền gửi ngân hàng | 24.878.449.425 | 73.950.569.267 |
| Các khoản tương đương tiền | 34.095.960.592 | 2.121.815.772 |
| Tổng | 65.404.817.572 | 77.125.421.925 |

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 509.630.784.984 | 657.390.413.583 |
| Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - Công ty TNHH MTV | 65.832.818.589 | 35.838.652.418 |
| Công ty CP TĐ Bắc Hà | 91.389.343.537 | 95.553.444.975 |
| Công ty CP Bitexco Nho Quế Điện Biên | 26.309.326.164 | 27.953.578.554 |
| BQL ĐTXD Vĩnh phúc | 71.267.399.000 | 33.910.721.000 |
| Huynđai - KL NM nhiệt điện Mông Dương | 20.337.582.899 | 18.333.941.409 |
| BQL GT Hải Dương | 20.194.957.765 | 42.320.460.765 |
| BQL DA XD TP Đà Nẵng | 11.707.208.000 | 2.106.085.000 |
| Công ty TNHH CRYSTAL MARTIN (Việt Nam) | 7.294.650.000 | 44.070.665.100 |
| Phải thu các đối tượng khác | 195.297.499.030 | 357.302.864.362 |
| Phải thu khách hàng dài hạn | 81.360.876.068 | - |
| Công ty LICOGI 20 | 7.881.169.123 | - |
| Công ty TNHH Đức Cường | 10.359.658.755 | - |
| Công ty Tàu thủy Nam Triệu - CT 50.000 số 2+1 | 27.156.508.358 | - |
| Nhà máy Đóng tàu Hải Dương | 24.737.238.000 | - |
| Phải thu các đối tượng khác | 11.226.301.832 | - |
| <i>Trong đó phải thu bên liên quan</i> | | |
| Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - Công ty TNHH MTV | 65.832.818.589 | 35.838.652.418 |
| Tổng | 590.991.661.052 | 657.390.413.583 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN/HN

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 46.395.864.779 | 64.240.630.400 |
| Công ty CP Bitexco Nho Quế Điện Biên | 11.547.914.612 | 9.934.090.859 |
| Trả trước các đối tượng khác | 34.847.950.167 | 38.158.659.541 |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 18.824.507.473 | - |
| Tổng Công ty Licogi - DA Thịnh Liệt | 16.147.880.000 | - |
| Trả trước các đối tượng khác | 2.676.627.473 | - |
| <i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i> | | |
| <i>Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng</i> | <i>16.147.880.000</i> | - |
| <i>- Công ty TNHH MTV</i> | | |
| Tổng | 65.220.372.252 | 64.240.630.400 |

5.4 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 86.906.559.298 | - | 64.574.867.149 | - |
| Công ty CPTB CN Maksteel | 19.007.024.457 | - | 19.007.024.457 | - |
| Cty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt | 25.158.627.150 | - | 25.158.627.150 | - |
| Cty CP SXVLXD Kim Sơn | 5.640.900.732 | - | 5.640.900.732 | - |
| Phải thu các đối tượng khác | 37.100.006.959 | - | 14.768.314.810 | - |
| Tạm ứng | 1.317.224.598 | - | 15.289.197.315 | - |
| Ký cược ký quỹ ngắn hạn | - | - | 5.664.230.000 | - |
| Tổng | 88.223.783.896 | - | 85.528.294.464 | - |

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN/HN

5.5 NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 38.212.964.271 | 1.623.126.971 | 38.212.964.271 | 1.623.126.971 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Nợ xấu | Quá hạn 1-30 ngày | Quá hạn 31-60 ngày | Quá hạn 61-90 ngày | Quá hạn trên 90 ngày |
| Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất | | | | 40.000.000 |
| Cầu tàu 50.000 tấn số 1 - tàu thủy Nam Triệu (Vinashin) | | | | 2.709.539.246 |
| CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin) | | | | 2.476.947.500 |
| CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu | | | | 50.881.802 |
| CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin) | | | | 206.282.000 |
| Công nợ bàn giao từ cty An Bình | | | | 1.660.953.810 |
| Công ty Licogi số 2 | | | | 562.699.150 |
| Các hạng mục công trình Uông Bí 2 mở rộng | | | | 2.025.111.850 |
| Công trình thủy điện Bắc Hà | | | | 13.045.507.413 |
| Công ty cổ phần luyện gang Vạn Lợi | | | | 6.748.462.000 |
| Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1 | | | | 2.302.861.629 |
| Dự án thép Nam Định Cửu Long Vinasin | | | | 1.025.000.000 |
| Dự án thép Yên Bái Cửu Long Vinasin | | | | 1.335.751.683 |
| Trường THCS Vĩnh Lập | | | | 116.640.095 |
| Công trình Cao Ngạn | | | | 229.779.297 |
| Công trình Bắc Ninh | | | | 665.378.825 |
| Công ty CP Tư vấn TM Thế Giới mới | | | | 900.000.000 |
| Công ty CP XD và TM Phúc Hà | | | | 132.000.000 |
| Công ty TNHH Siêu Tuệ | | | | 329.000.000 |
| Công ty Thái Bình Dương | | | | 27.041.000 |
| Tổng | | | | 36.589.837.300 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN/HN

5.6 HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng tồn kho | 368.303.937.649 | - | 345.924.094.755 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.878.787.526 | - | 5.499.284.695 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 71.530.300 | - | 33.192.467 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 337.708.228.849 | - | 318.236.738.919 | - |
| Hàng gửi bán | 21.645.390.974 | - | 22.154.878.674 | - |
| Tổng | 368.303.937.649 | - | 345.924.094.755 | - |

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2015 gồm: giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc dự án Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

5.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Chi phí XD CB dở dang | 32.165.644.135 | 32.165.644.135 | 35.141.993.728 | 35.141.993.728 |
| Dự án Nhà E - Thanh Xuân | 20.020.000 | 20.020.000 | 20.020.000 | 20.020.000 |
| Dự án Sơn Đồng | 745.554.545 | 745.554.545 | 745.554.545 | 745.554.545 |
| Dự án NMSX Bê tông -TBXD - Mỹ Hào H. Yên | 22.620.961.445 | 22.620.961.445 | 21.672.404.077 | 21.672.404.077 |
| Các hạng mục công trình khác | 8.779.108.145 | 8.779.108.145 | 12.704.015.106 | 12.704.015.106 |
| Tổng | 32.165.644.135 | 32.165.644.135 | 35.141.993.728 | 35.141.993.728 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2015 | 42.849.663.378 | 117.414.537.988 | 75.070.511.854 | 877.305.559 | 236.212.018.779 |
| Tăng trong kỳ | 7.994.062.687 | 9.844.651.155 | 6.186.874.546 | 31.818.181 | 24.057.406.569 |
| Mua trong kỳ | - | 9.844.651.155 | 6.186.874.546 | 31.818.181 | 16.063.343.882 |
| XDCB hoàn thành | 7.994.062.687 | - | - | - | 7.994.062.687 |
| Giảm trong kỳ | - | 3.636.363.636 | 372.018.182 | 46.500.000 | 4.054.881.818 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 3.636.363.636 | 372.018.182 | 46.500.000 | 4.054.881.818 |
| Số dư tại 30/06/2015 | 50.843.726.065 | 123.622.825.507 | 80.885.368.218 | 862.623.740 | 256.214.543.530 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2015 | 12.139.573.417 | 73.501.255.652 | 52.197.468.469 | 548.638.267 | 138.386.935.805 |
| Tăng trong kỳ | 914.589.614 | 5.775.655.525 | 3.710.389.308 | 77.106.359 | 10.477.740.806 |
| Khấu hao trong kỳ | 914.589.614 | 5.775.655.525 | 3.710.389.308 | 77.106.359 | 10.477.740.806 |
| Giảm trong kỳ | - | 1.881.313.131 | 230.272.366 | 46.500.000 | 2.158.085.497 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 1.881.313.131 | 230.272.366 | 46.500.000 | 2.158.085.497 |
| Số dư tại 30/06/2015 | 13.054.163.031 | 77.395.598.046 | 55.677.585.411 | 579.244.626 | 146.706.591.114 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2015 | 30.710.089.961 | 43.913.282.336 | 22.873.043.385 | 328.667.292 | 97.825.082.974 |
| Tại 30/06/2015 | 37.789.563.034 | 46.227.227.461 | 25.207.782.807 | 283.379.114 | 109.507.952.416 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 61.023.063.973 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30/06/2015 là 56.674.409.985 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Tỷ lệ (%) | | 30/06/2015 (VND) | | 01/01/2015 (VND) | | Dự phòng | Dự |
|---|-----------|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------|----|
| | Góp vốn | Biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý | | |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | 15.300.000.000 | 15.300.000.000 | 56.916.522.810 | 56.916.522.810 | - | - |
| Công ty CP BOT Quốc lộ 2 | 5,83% | 5,83% | 9.100.000.000 | 9.100.000.000 | 9.100.000.000 | 9.100.000.000 | - | - |
| Công ty CP VT và DL Hương Sơn | 2,9% | 2,9% | - | - | 2.350.522.810 | 2.350.522.810 | - | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà | 2% | 2% | - | - | 43.266.000.000 | 43.266.000.000 | - | - |
| Công ty Du lịch Hồng Lĩnh | | | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 | - | - |
| Dự án Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu | | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | - | - | - | - |
| Tổng | | | 15.300.000.000 | 15.300.000.000 | 56.916.522.810 | 56.916.522.810 | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 680.309.608 | 815.174.312 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 680.309.608 | 815.174.312 |
| Dài hạn | 18.388.118.144 | 16.096.539.587 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ | 18.388.118.144 | 16.096.539.587 |
| Tổng | 19.068.427.752 | 16.911.713.899 |

5.12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 5.192.048.808 | 5.192.048.808 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*) | 5.192.048.808 | 5.192.048.808 |

(*) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan chủ yếu đến việc trích lập dự phòng tổn thất công trình Nhà máy điện Cao Ngạn được trình bày tại thuyết minh số 5.20 là 5.114.059.330 đồng và trạm bê tông Sơn La.

5.13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | Năm 2014 |
|---|---|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCP ĐT & PT Sơn Long | | |
| Đầu kỳ | 8.022.087.641 | 9.359.102.247 |
| Giá trị phân bổ trong kỳ | 668.507.303 | 1.337.014.606 |
| Cuối kỳ | 7.353.580.338 | 8.022.087.641 |

5.14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 422.643.194.463 | 422.643.194.463 | 478.119.963.851 | 478.119.963.851 |
| Công ty Đức Cường | 15.956.801.721 | 15.956.801.721 | 16.559.557.275 | 16.559.557.275 |
| Các đối tượng khác | 406.686.392.742 | 406.686.392.742 | 461.560.406.576 | 461.560.406.576 |
| b. Dài hạn | 37.670.504.374 | 37.670.504.374 | - | - |
| Công ty Cp thiết bị CN Maksteel | 21.305.828.486 | 21.305.828.486 | - | - |
| Các đối tượng khác | 16.364.675.888 | 16.364.675.888 | - | - |
| Tổng | 460.313.698.837 | 460.313.698.837 | 478.119.963.851 | 478.119.963.851 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 204.684.195.155 | 117.601.631.771 |
| BQL DA GT Khánh Hòa- đường Phong Châu | 63.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| Các đối tượng khác | 141.684.195.155 | 89.601.631.771 |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 5.232.298.910 | - |
| BDH nhà máy điện Cao Ngạn | 5.005.599.000 | - |
| Các đối tượng khác | 226.699.910 | - |
| Tổng | 209.916.494.065 | 117.601.631.771 |

5.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|---|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | 01/01/2015 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2015 |
| Phải nộp | 16.670.823.242 | 13.928.570.903 | 21.000.986.509 | 9.598.407.636 |
| Thuế giá trị gia tăng | 12.329.843.321 | 10.978.000.385 | 17.395.903.714 | 5.911.939.992 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.098.785.901 | 2.032.066.056 | 2.566.939.342 | 3.563.912.615 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 242.194.020 | 749.841.335 | 869.549.196 | 122.486.159 |
| Thuế tài nguyên | - | 167.580 | 99.000 | 68.580 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 137.166.257 | 137.166.257 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 31.329.290 | 31.329.000 | 290 |
| Phải thu | 9.701.434.861 | 38.870.462.756 | 45.639.196.299 | 16.470.168.404 |
| Thuế giá trị gia tăng | 8.670.332.997 | 38.471.916.985 | 45.496.888.205 | 15.695.304.217 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.003.397.187 | 311.079.343 | 32.219.583 | 724.537.427 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 27.704.677 | 87.466.428 | 110.088.511 | 50.326.760 |

5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 12.725.149.518 | 7.839.412.634 |
| Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng | 448.238.995 | 576.611.937 |
| Chi phí vật liệu chưa có hoá đơn | - | 6.447.823.521 |
| Trích trước chi phí các công trình | 12.276.910.523 | 814.977.176 |
| Tổng | 12.725.149.518 | 7.839.412.634 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | 1.022.947.214 | 1.897.381.521 |
| a. Dài hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng | 1.248.778.108 | - |
| Tổng | 2.271.725.322 | 1.897.381.521 |

5.19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 11.694.393.985 | 53.819.898.110 |
| Kinh phí công đoàn | 858.003.888 | 801.778.273 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.816.359.907 | 1.191.918.753 |
| Bảo hiểm y tế | 327.256.125 | 365.857.506 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 154.852.439 | 155.868.779 |
| Phải trả, phải nộp khác: | 8.537.921.626 | 51.304.474.799 |
| - Các cổ đông mua CP của Công ty CP Thủy điện Bắc Hà | - | 1.785.000.000 |
| - Phải trả khác | 8.537.921.626 | 49.519.474.799 |
| Tổng | 11.694.393.985 | 53.819.898.110 |

5.20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 50.659.184.005 | 39.733.545.795 |
| - Dự phòng quỹ tiền lương | 654.363.000 | 654.363.000 |
| b. Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 5.715.912.159 | 5.715.912.159 |
| - Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn (công trình nhà máy điện Cao Ngạn) | 20.456.237.324 | 20.456.237.324 |
| Tổng | 77.485.696.488 | 66.560.058.278 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| Vay | 30/06/2015 | | Trong kỳ | | | 01/01/2015 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay ngắn hạn | 308.687.095.840 | 308.687.095.840 | 384.272.563.005 | 451.803.966.186 | 376.218.499.021 | 376.218.499.021 | |
| + Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Bắc Hải Dương (1) | 180.980.867.350 | 180.980.867.350 | 237.592.329.682 | 266.915.808.295 | 210.304.345.963 | 210.304.345.963 | |
| + Ngân hàng Công thương Việt Nam CN Uông Bí | 2.793.156.000 | 2.793.156.000 | 46.368.338.035 | 57.335.022.138 | 13.759.840.103 | 13.759.840.103 | |
| + Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam, CN Bắc Hưng Yên | 66.732.425.148 | 66.732.425.148 | 81.500.638.841 | 69.481.370.533 | 54.713.156.840 | 54.713.156.840 | |
| + Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây hồ | - | - | - | 29.937.476.546 | 29.937.476.546 | 29.937.476.546 | |
| + Ngân hàng Công thương Hải Dương | 24.834.735.924 | 24.834.735.924 | 12.940.934.180 | 10.775.305.578 | 22.669.107.322 | 22.669.107.322 | |
| + Vay các đối tượng khác | 33.345.911.418 | 33.345.911.418 | 5.651.962.577 | 8.703.148.583 | 36.397.097.424 | 36.397.097.424 | |
| + Vay vốn dự án Thịnh Liệt | - | - | 218.359.690 | 8.655.834.513 | 8.437.474.823 | 8.437.474.823 | |
| Vay dài hạn | 22.271.889.651 | 22.271.889.651 | 9.144.036.518 | 3.467.921.999 | 16.595.775.132 | 16.595.775.132 | |
| - Từ 12 tháng - 60 tháng | 22.271.889.651 | 22.271.889.651 | 9.144.036.518 | 3.467.921.999 | 16.595.775.132 | 16.595.775.132 | |
| + Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Bắc Hải Dương (2) | 8.706.282.734 | 8.706.282.734 | 744.036.518 | 923.154.416 | 8.885.400.632 | 8.885.400.632 | |
| + Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam, CN Bắc Hưng Yên | 3.200.000.000 | 3.200.000.000 | - | 800.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | |
| + Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây hồ | 501.794.917 | 501.794.917 | - | 666.767.583 | 1.168.562.500 | 1.168.562.500 | |
| Vay cá nhân | 9.863.812.000 | 9.863.812.000 | 8.400.000.000 | 1.078.000.000 | 2.541.812.000 | 2.541.812.000 | |
| - Từ 60 tháng trở lên | | | | | | | |
| Tổng | 330.958.985.491 | 330.958.985.491 | 393.416.599.523 | 455.271.888.185 | 392.814.274.153 | 392.814.274.153 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thuyết minh một số hợp đồng vay chủ yếu:

- (1): Hợp đồng tín dụng hạn mức chủ yếu số HĐ 01/2014/219063/HĐTD ngày 20/08/2014, Hạn mức dư nợ tối đa là 187.000.000.000 đồng, Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 30/06/2015; HĐ 01/2015/219063/HĐTD ngày 06/07/2015 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 160.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 06/07/2016. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.
- (2): Hợp đồng tín dụng số 219063-TH/2013/HĐ ngày 28/10/2013 về việc vay để đầu tư xây dựng Công trình CT1.1 thuộc Dự án Nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã Ái Quốc - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương, Thời gian của các khoản vay theo hợp đồng tối đa là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay đến ngày 31/12/2013 là 6%/năm, lãi suất áp dụng cho các năm tiếp theo do Ngân hàng Nhà nước thông báo, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tính lãi vào ngày 23 hàng tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng tài sản hình thành từ sản phẩm tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Đổi chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng |
|--|------------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2014 | 54.000.000.000 | 35.286.008.182 | 21.766.298.224 | 7.771.160.500 | 11.594.872.829 | 53.155.876.372 | 183.574.216.107 |
| Tăng trong năm | - | - | 1.460.705.165 | 303.541.267 | 10.047.866.854 | 12.198.573.759 | 24.010.687.045 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 1.460.705.165 | 303.541.267 | - | - | 1.764.246.432 |
| Lãi/lỗ trong năm | - | - | - | - | 10.047.866.854 | - | 10.047.866.854 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | 12.198.573.759 | 12.198.573.759 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 11.541.225.014 | - | 11.541.225.014 |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | 7.290.000.000 | - | 7.290.000.000 |
| Giảm khác | - | - | - | - | 658.741.756 | - | 658.741.756 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 3.592.483.258 | - | 3.592.483.258 |
| Số dư tại 31/12/2014 | 54.000.000.000 | 35.286.008.182 | 23.227.003.389 | 8.074.701.767 | 10.101.514.669 | 65.354.450.131 | 196.043.678.138 |
| Số dư tại 01/01/2015 | 54.000.000.000 | 35.286.008.182 | 23.227.003.389 | 8.074.701.767 | 10.101.514.669 | 65.354.450.131 | 196.043.678.138 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 9.439.032.051 | - | 4.171.349.061 | 608.155.724 | 14.218.536.836 |
| Tăng khác | - | - | 189.352.443 | - | - | 608.155.724 | 797.508.167 |
| Chuyển số dư quỹ DPTC sang quỹ ĐTPT | - | - | 8.074.701.767 | - | - | - | 8.074.701.767 |
| Trích lập quỹ | - | - | 1.174.977.841 | - | - | - | 1.174.977.841 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 4.171.349.061 | - | 4.171.349.061 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 8.074.701.767 | 9.680.476.075 | - | 17.755.177.842 |
| Giảm khác | - | - | - | - | 590.359.462 | - | 590.359.462 |
| Trích lập quỹ | - | - | - | - | 2.340.116.613 | - | 2.340.116.613 |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | 6.750.000.000 | - | 6.750.000.000 |
| Chuyển số dư quỹ DPTC sang quỹ ĐTPT | - | - | - | 8.074.701.767 | - | - | 8.074.701.767 |
| Số dư tại 30/06/2015 | 54.000.000.000 | 35.286.008.182 | 32.666.035.440 | - | 4.592.387.655 | 65.962.605.855 | 192.507.037.132 |

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - Công ty TNHH MTV | 10.125.000.000 | 10.125.000.000 |
| Các Cổ đông khác | 43.875.000.000 | 43.875.000.000 |
| Tổng | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 |
|----------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối kỳ | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 6.750.000.000 | 7.290.000.000 |

Cổ phiếu

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.400.000 | 5.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.400.000 | 5.400.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>5.400.000</i> | <i>5.400.000</i> |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

Các quỹ của doanh nghiệp

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các quỹ của doanh nghiệp: | | |
| Quỹ đầu tư phát triển | 32.666.035.440 | 23.227.003.389 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | 8.074.701.767 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

| | <u>30/6/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|----------------|------------------|-------------------|
| Ngoại tệ (USD) | 2.341,2 | 2.383,19 |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | <u>30/06/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| - XN XLCN hóa chất Hà Bắc | 81.666.095 | 81.666.095 |
| - XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng | 22.681.688 | 22.681.688 |
| - Công ty công trình giao thông 228 | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - Công ty CP Đức Anh - Vũ | 99.200.000 | 99.200.000 |
| - Công ty CP Gia Bách - Vũ | 7.380.000 | 7.380.000 |
| - Công ty XD số 15 - Vũ | 238.726.690 | 238.726.690 |
| - Công ty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Uông Bí | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - BQL DA đường điện 3 phường xã Uông Bí | 337.763.000 | 337.763.000 |
| - Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La | 2.582.732 | 2.582.732 |
| - Tổng công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc | 74.683.492 | 74.683.492 |
| - Công ty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt | 825.162.728 | 825.162.728 |
| - SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ | 40.501.991 | 40.501.991 |
| - Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu | 534.866.817 | 534.866.817 |
| - Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại | 18.303.285 | 18.303.285 |
| - BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Công ty Licogi 19 | 86.459.248 | 86.459.248 |
| - BQL dự án NMĐ Cao Ngạn | 80.000.000 | 80.000.000 |
| - Các khoản khác | 183.938.772 | 183.938.772 |
| Tổng | <u>2.723.916.538</u> | <u>2.723.916.538</u> |

5.24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ | 47.170.487.581 | 24.677.210.785 |
| Doanh thu kinh doanh Bất động sản | 3.400.124.000 | 33.675.717.740 |
| Doanh thu hoạt động xây dựng | 509.424.460.322 | 362.253.985.562 |
| Tổng | <u>559.995.071.903</u> | <u>420.606.914.087</u> |
| Các khoản giảm trừ | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng cung cấp dịch vụ | <u>559.995.071.903</u> | <u>420.606.914.087</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|---|--|--|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ | 45.588.704.347 | 21.318.092.098 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 3.034.870.879 | 29.230.477.563 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 483.533.618.122 | 335.249.375.592 |
| Tổng | 532.157.193.348 | 385.797.945.253 |

5.26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|---------------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 1.030.368.582 | 392.086.820 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 998.127.400 | 3.611.990.058 |
| Doanh thu chuyển nhượng cổ phần | 13.227.277.190 | - |
| Doanh thu tài chính khác | 950.185 | - |
| Tổng | 15.256.723.357 | 4.004.076.878 |

5.27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|--|--|--|
| Chi phí lãi vay | 11.639.243.705 | 15.287.380.689 |
| Chi phí môi giới chuyển nhượng cổ phần | 1.502.406.909 | - |
| Chi phí tài chính khác | 345.511.698 | 13.602.481 |
| Tổng | 13.487.162.312 | 15.300.983.170 |

5.28 THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|------------------------------------|--|--|
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 1.493.266.435 | 1.745.455 |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng | - | 3.287.236.641 |
| Thu nhập khác | 1.442.490.560 | 725.690.636 |
| Tổng | 2.935.756.995 | 4.014.672.732 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.29 CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|---|--|--|
| Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý | 145.990.010 | - |
| Chi phí khác | 2.456.178.768 | 210.921.083 |
| Tổng | 2.602.168.778 | 210.921.083 |

5.30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|---|--|--|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | 1.997.892.916 | 1.813.796.281 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành | 194.914.487 | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.192.807.403 | 1.813.796.281 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.171.349.061 | 701.537.651 |
| Các khoản điều chỉnh | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4.171.349.061 | 701.537.651 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 5.400.000 | 5.400.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 772 | 130 |

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch nhân sự chủ chốt**

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|------------------------------------|-------------------------|--|--|
| Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | Thù lao HĐQT & BKS | 276.000.000 | 306.000.000 |
| Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | Lương và các khoản khác | 329.700.000 | 329.700.000 |

Giao dịch các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|---|-----------------|--------------------------|--|--|
| Giao dịch mua hàng | | | | |
| Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - Công ty TNHH MTV | Công ty góp vốn | Kinh phí tổng thầu | 2.858.023.654 | 197.444.217 |
| | | Phí bảo lãnh, thí nghiệm | 1.208.019.429 | - |
| | | Tổng | 4.066.043.083 | 197.444.217 |
| Giao dịch bán hàng | | | | |
| Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - Công ty TNHH MTV | Công ty góp vốn | Doanh thu xây lắp | 125.580.705.320 | 22.327.990.821 |
| | | Tổng | 125.580.705.320 | 22.327.990.821 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|--------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Các khoản phải thu | | | | |
| Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - Công ty TNHH MTV | Công ty góp vốn | Phải thu KH | 65.832.818.589 | 35.838.652.418 |
| | | Trả trước người bán | 16.147.880.000 | 16.147.880.000 |
| | | Tổng | 81.980.698.589 | 51.986.532.418 |
| Các khoản phải trả | | | | |
| Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - Công ty TNHH MTV | Công ty góp vốn | Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật | 676.061.945 | 676.061.945 |
| | | Người mua trả trước | - | 4.817.302.000 |
| | | Tổng | 676.061.945 | 5.493.363.945 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Mẹ và các Công ty con là Thị công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó khi hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của toàn Công ty bao gồm Văn phòng Công ty Mẹ đặt tại Thành phố Hà Nội, các đơn vị hạch toán độc lập gồm 6 Công ty con đặt tại các tỉnh khác nhau. Các hạng mục công trình và dịch vụ của Công ty được bàn giao cho khách hàng có thể thông qua Công ty Mẹ đối với các công trình do Licogi 18 làm thầu phụ đảm nhận thi công, hoặc do các Công ty con trực tiếp bàn giao với Chủ đầu tư nếu các hạng mục công trình do các Công ty con tự tìm kiếm.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Công ty Mẹ | Công ty CP ĐT và XD số 18.1 | Công ty CP ĐT và XD số 18.3 | Công ty CP ĐT và XD số 18.5 | Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6 | Công ty CP ĐT và XD số 18.7 | Công ty CP ĐT & PT | Điều chỉnh hợp nhất | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---|--------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 771.014.774.717 | 175.909.211.472 | 182.133.634.310 | 92.856.434.949 | 453.890.714.281 | 120.828.114.475 | 21.834.777.856 | (468.032.536.520) | 1.350.435.125.540 |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 771.014.774.717 | 175.909.211.472 | 182.133.634.310 | 92.856.434.949 | 453.890.714.281 | 120.828.114.475 | 21.834.777.856 | (468.032.536.520) | 1.350.435.125.540 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 652.308.285.276 | 140.624.520.590 | 164.879.380.212 | 73.909.356.672 | 395.776.639.535 | 109.657.477.573 | 18.845.870.408 | (398.073.441.858) | 1.157.928.088.408 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 652.308.285.276 | 140.624.520.590 | 164.879.380.212 | 73.909.356.672 | 395.776.639.535 | 109.657.477.573 | 18.845.870.408 | (398.073.441.858) | 1.157.928.088.408 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VNĐ

| Khoản mục | Công ty Mẹ | Công ty CP ĐT và XD số 18.1 | Công ty CP ĐT và XD số 18.3 | Công ty CP ĐT và XD số 18.5 | Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6 | Công ty CP ĐT và XD số 18.7 | Công ty CP ĐT & PT Sơn Long | Điều chỉnh hợp nhất | Tổng cộng |
|--|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 167.951.350.410 | 162.580.045.272 | 116.056.378.275 | 118.133.434.826 | 86.339.003.222 | 55.177.975.627 | - | (146.243.115.729) | 559.995.071.903 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần | 167.951.350.410 | 162.580.045.272 | 116.056.378.275 | 118.133.434.826 | 86.339.003.222 | 55.177.975.627 | - | (146.243.115.729) | 559.995.071.903 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài | 169.719.275.541 | 162.849.699.817 | 94.024.643.710 | 82.428.185.024 | 50.174.602.421 | 798.665.390 | - | - | 559.995.071.903 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ | (1.767.925.131) | (269.654.545) | 22.031.734.565 | 35.705.249.802 | 36.164.400.801 | 54.379.310.237 | - | - | 146.243.115.729 |
| Tổng doanh thu thuần | 167.951.350.410 | 162.580.045.272 | 116.056.378.275 | 118.133.434.826 | 86.339.003.222 | 55.177.975.627 | - | (146.243.115.729) | 559.995.071.903 |
| Giá vốn hàng bán | 169.151.378.835 | 157.208.810.191 | 106.937.934.677 | 114.382.160.804 | 79.933.847.099 | 50.786.163.271 | 14.200 | (146.243.115.729) | 532.157.193.348 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | (1.200.028.425) | 5.371.235.081 | 9.118.443.598 | 3.751.274.022 | 6.405.156.123 | 4.391.812.356 | (14.200) | - | 27.837.878.555 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21.015.344.454 | 173.733.775 | 282.906.370 | 153.440.124 | 1.007.421.295 | 1.591.582 | 14.200 | (7.377.728.443) | 15.256.723.357 |
| Chi phí tài chính | 9.409.475.457 | 195.294.843 | 2.081.327.125 | 80.199.000 | 937.202.626 | 2.420.641.704 | - | (1.636.978.443) | 13.487.162.312 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3.373.212.019 | 2.394.050.998 | 6.068.914.474 | 2.190.221.972 | 4.834.468.366 | 1.516.687.907 | - | (31.492.697) | 20.346.063.039 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 7.032.628.553 | 2.955.623.015 | 1.251.108.369 | 1.634.293.174 | 1.640.906.426 | 456.074.327 | - | (5.709.257.303) | 9.261.376.561 |
| Thu nhập khác | 186.430.794 | 1.322.898.093 | - | 274.000 | 1.432.254.108 | - | - | (6.100.000) | 2.935.756.995 |
| Chi phí khác | 440.736.713 | 161.047.932 | 6.100.000 | 810.092 | 1.732.254.108 | 267.319.933 | - | (6.100.000) | 2.602.168.778 |
| Lợi nhuận khác | (254.305.919) | 1.161.850.161 | (6.100.000) | (536.092) | (300.000.000) | (267.319.933) | - | - | 333.588.217 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.778.322.634 | 4.117.473.176 | 1.245.008.369 | 1.633.757.082 | 1.340.906.426 | 188.754.394 | - | (5.709.257.303) | 9.594.964.778 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 292.628.917 | 829.420.987 | 290.695.175 | 359.426.558 | 310.179.414 | 110.456.352 | - | - | 2.192.807.403 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | - | - | - | - | 154.000.000 | 154.000.000 |
| Kết quả kinh doanh theo đơn vị | 6.485.693.717 | 3.288.052.189 | 954.313.194 | 1.274.330.524 | 1.030.727.012 | 78.298.042 | - | (5.863.257.303) | 7.248.157.375 |

11/11/2015 10:23:37

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Kỳ hoạt động | Kỳ hoạt động |
|-----------|--|-----|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 |
| | | | VND | VND |
| 1. | Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn | | | |
| 1.1 | Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| | Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 21,62 | 16,25 |
| | Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 78,38 | 83,75 |
| 1.2 | Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| | Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 85,74 | 86,63 |
| | Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 14,26 | 9,48 |
| 2. | Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 | Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 0,91 | 0,97 |
| 2.2 | Khả năng thanh toán nợ đến hạn | Lần | 0,99 | 1,03 |
| 2.3 | Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,06 | 0,01 |
| 3. | Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 | Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu | % | 1,71 | 1,37 |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu | % | 1,29 | 0,17 |
| 3.2 | Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản | | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản | % | 0,71 | 0,45 |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản | % | 0,54 | 0,05 |
| 3.3 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 3,77 | 0,58 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.4 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015 và Thông tư số 202/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014, cụ thể:

| Stt | Tài khoản | Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC | Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC |
|-----|-----------|-----------------------------------|----------------------------------|
|-----|-----------|-----------------------------------|----------------------------------|

Các khoản mục thay đổi trên Bảng Cân đối kế toán:

| | | | |
|---|------|---|---|
| 1 | 141 | Tài sản ngắn hạn khác | Phải thu ngắn hạn khác |
| 2 | 144 | Tài sản ngắn hạn khác | Phải thu ngắn hạn khác |
| 3 | 241 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thuộc mục Tài sản cố định | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thuộc mục Tài sản dở dang dài hạn |
| 4 | 311 | Vay và nợ ngắn hạn | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn |
| 5 | 3387 | Doanh thu chưa thực hiện thuộc mục Nợ dài hạn | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn |
| 6 | 415 | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |
| 7 | | Lợi ích cổ đông thiểu số là Mã số 439 | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là Mã số 429 thuộc mục Vốn chủ sở hữu |

Khoản mục thay đổi trên Báo cáo kết quả kinh doanh:

| | | |
|---|--------------------------|-------------------------------------|
| 1 | Lợi ích cổ đông thiểu số | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát |
|---|--------------------------|-------------------------------------|

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang